

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Bắc Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán (Bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)			Quyết toán																							Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	Tổng số	So sánh %		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia về XD Nông thôn mới						Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi												
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp													
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra												
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước											
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5=8+15	6=11+18+21+22	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12-13	12	13	14=15+18	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21=22+25	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27	28	29	30	31
	TỔNG SỐ	109.342	67.346	41.996	30.813	18.139	12.674	2.713	-	-	-	2.713	2.713	-	13.139	11.403	11.403	-	1.736	1.736	-	11.829	6.736	6.736	-	5.093	5.093	-	3.132	28%	27%	30%
I	Ngân sách cấp huyện	92.405	54.787	37.618	24.323	14.427	9.896	2.713	-	-	-	2.713	2.713	-	12.174	10.938	10.938	-	1.236	1.236	-	6.305	3.490	3.490	-	2.815	2.815	-	3.132	26%	26%	26%
1	Ban quản lý dự án ĐTXD	61.067	54.787	6.280	14.427	14.427	-	-	-			-			10.938	10.938	10.938					3.490	3.490	3.490		-				24%	26%	0%
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	13.630		13.630	4.243	-	4.243	342	-			342	342		769	-			769	769		-	-			-			3.132	31%		31%
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	656		656	48	-	48	-	-			-			-	-			-			48	-			48	48			7%		7%
4	Phòng Lao động - TBXH	5.911		5.911	3.081	-	3.081	2.245	-			2.245	2.245		-	-			-			836	-			836	836			52%		52%
5	Phòng Văn hóa và Thông tin	706		706	696	-	696	126	-			126	126		247	-			247	247		323	-			323	323			99%		99%
6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	700		700	-	-	-	-	-			-			-				-			-	-			-				0%		0%
7	Hội Liên hiệp Phụ nữ	727		727	328	-	328	-	-			-			-				-			328	-			328	328			45%		45%
8	Trung tâm Y tế	456		456	2	-	2	-	-			-			-				-			2	-			2	2			0%		0%
9	Ủy ban Mặt trận tổ quốc huyện	15		15	15	-	15	-	-			-			-				-			15	-			15	15			100%		100%
10	Huyện đoàn	577		577	143	-	143	-	-			-			-				-			143	-			143	143			25%		25%
11	Phòng Tài chính- Kế hoạch	15		15	15	-	15	-	-			-			-				-			15	-			15	15			100%		100%
12	Phòng Dân tộc huyện	7.725		7.725	1.105	-	1.105	-	-			-			-	-			-			1.105	-			1.105	1.105			14%		14%
13	Văn phòng nông thôn mới huyện	220		220	220	-	220	-	-			-			220	-			220	220		-	-			-				100%		100%
II	Ngân sách xã	16.937	12.559	4.378	6.490	3.712	2.778	-	-	-	-	-	-	-	965	465	465	-	500	500	-	5.525	3.247	3.247	-	2.278	2.278	-	-	38%	30%	63%
1	UBND xã Quang Minh	74		74	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-			-				0%		0%
2	UBND xã Tân Quang	50		50	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-			-				0%		0%
3	UBND xã Tân Lập	1.582	1.372	210	90	-	90	-	-			-			-	-			-			90	-			90	90			6%	0%	43%
4	UBND xã Việt Hồng	420		420	420	-	420	-	-			-			420	-			420	420		-	-			-				100%		100%
5	UBND xã Đồng Yên	177		177	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-			-				0%		0%
6	UBND xã Vĩnh Hào	158	138	20	138	138	-	-	-			-			138	138	138		-			-	-			-				87%	100%	0%
7	UBND xã Đồng Tâm	1.819	1.365	454	1.814	1.365	449	-	-			-			20	-			20	20		1.794	1.365	1.365		429	429			100%	100%	99%
8	UBND xã Việt Vinh	924	768	156	327	327	-	-	-			-			327	327	327		-			-	-			-				35%	43%	0%
9	UBND xã Liên Hiệp	452	342	110	110	-	110	-	-			-			-	-			-			110	-			110	110			24%	0%	100%
10	UBND xã Vô Điểm	529		529	71	-	71	-	-			-			-	-			-			71	-			71	71			13%		13%

STT	Nội dung	Dự toán (Bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)			Quyết toán																								So sánh %			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia về XD Nông thôn mới						Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	Tổng số	Trong đó				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp							
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số			Chia ra		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước									Vốn trong nước	Vốn ngoài nước							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5=8+15	6=11+18+21+22	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12-13	12	13	14=15+18	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21=22+25	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27	28	29	30	31
11	UBND xã Kim Ngọc	109		109	109	-	109	-	-			-			-	-			-			109	-			109	109			100%		100%
12	UBND xã Bằng Hành	716	586	130	130	-	130	-	-			-			20	-			20	20		110	-			110	110			18%	0%	100%
13	UBND thị trấn Việt Quang	273		273	-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-			-				0%		0%
14	UBND xã Hữu Sắn	898	757	141	141	-	141	-	-			-			20	-			20	20		121	-			121	121			16%	0%	100%
15	UBND xã Hùng An	779	779		-	-	-	-	-			-			-	-			-			-	-			-				0%	0%	
16	UBND xã Đức Xuân	2.648	2.438	210	690	600	90	-	-			-			-	-			-			690	600	600		90	90			26%	25%	43%
17	UBND xã Tân Thành	2.373	1.713	660	1.275	640	635	-	-			-			-	-			-			1.275	640	640		635	635			54%	37%	96%
18	UBND xã Thượng Bình	1.069	859	210	390	300	90	-	-			-			-	-			-			390	300	300		90	90			36%	35%	43%
19	UBND xã Đồng Tiến	1.069	859	210	210	-	210	-	-			-			-	-			-			210	-			210	210			20%	0%	100%
20	UBND xã Đồng Thành	821	586	235	575	342	234	-	-			-			20	-			20	20		555	342	342		214	214			70%	58%	99%